Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ XUÂN TIẾN
Ngày ký: 21.08.2014 17:21

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 - 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0301888195 ngày 13/05/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Viết Tống Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.650
3	Và 211 cổ đông khác		75.624

Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camara quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ghành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

Hội đồng quản trị và Tổng Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Viết Tống	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Lê Xuân Tiến	Ủy viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 24/05/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng giám Đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2014)
Ông Trần Viết Tống	Tổng giám Đốc (Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2014)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Số : 140 44 /TC-VAE-HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lập ngày 18 tháng 07 năm 2014 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là"'Công ty") từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

M.S.C.N: 0101202228-001 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho,
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Âu Dương Uyển Phấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**19.422.247.961**	**23.481.788.289**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**888.514.353**	**655.676.285**
1 Tiền	111		888.514.353	655.676.285
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.000.000**	**60.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	60.000.000	60.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.603.689.773**	**11.322.023.842**
1 Phải thu của khách hàng	131		1.860.385.129	10.226.148.373
2 Trả trước cho người bán	132		650.958.000	510.864.411
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470.276.880	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3	622.069.764	195.673.526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(82.168.020)
IV Hàng tồn kho	**140**		**6.026.616.904**	**4.793.509.029**
1 Hàng tồn kho	141	V.4	6.026.616.904	4.793.509.029
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.843.426.931**	**6.650.579.133**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341.769.480	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.620.885	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.1	8.460.036.566	6.180.325.415
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**32.061.248.266**	**32.535.584.806**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**2.407.508.504**	**2.725.627.762**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.707.508.504	2.025.627.762
- Nguyên giá	222		12.090.857.164	12.090.857.164
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(10.383.348.660)	(10.065.229.402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(203.393.864)	(203.393.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	700.000.000	700.000.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27.702.978.823**	**27.702.978.823**
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.8	21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.950.760.939**	**2.106.978.221**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.571.626.859	1.597.391.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		242.184.770	372.637.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**51.483.496.227**	**56.017.373.095**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8.887.456.331**	**10.457.451.809**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**8.617.216.331**	**10.164.631.809**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	4.143.146.448	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312		2.074.054.063	5.191.969.394
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	294.277.182	788.288.711
5 Phải trả người lao động	315		616.453.331	650.585.605
6 Chi phí phải trả	316	V.13	260.035.707	262.871.900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	880.902.779	1.300.162.137
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		62.290.085	72.290.085
II Nợ dài hạn	**330**		**270.240.000**	**292.820.000**
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		270.240.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**42.596.039.896**	**45.559.921.286**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**42.596.039.896**	**45.559.921.286**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.726.615.531)	(6.762.734.141)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**51.483.496.227**	**56.017.373.095**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Năm	Vũ Thị Năm	Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.16**	**2.339.797.513**	**1.842.641.068**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2.339.797.513** -	**1.842.641.068**
4 Giá vốn hàng bán	**11**	**V.17**	**2.740.206.177**	**4.046.158.912**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(400.408.664)** -	**(2.203.517.844)**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	1.505.189.816	26.986.448
7 Chi phí tài chính	22	V.19	147.313.330	3.558.062
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*146.564.522*	*2.750.000*
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.2	1.286.843.363	1.381.120.286
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.3	2.504.824.380	1.975.003.236
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(2.834.199.921)** -	**(5.536.212.980)**
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.4	9.378.680	349.900.001
12 Chi phí khác	32	VIII.2.5	139.060.149	113.407.623
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(129.681.469)**	**236.492.378**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(2.963.881.390)**	**(5.299.720.602)**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(2.963.881.390)**	**(5.299.720.602)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Năm	Vũ Thị Năm	Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	***(2.963.881.390)***	***(5.299.720.602)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao tài sản cố định	2	318.119.258	429.121.073
-	Các khoản dự phòng	3	(82.168.020)	17.192.020
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.505.891.697)	(361.368.022)
-	Chi phí lãi vay	6	146.564.522	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi***	***8***	***(4.087.257.327)***	***(5.214.775.531)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5.685.068.217	6.960.925.712
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.233.107.875)	(94.570.343)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.128.068.019)	(2.528.505.713)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	154.248.613	(110.432.875)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(109.231.188)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	130.452.907	177.509.428
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(215.898.164)	(173.571.077)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.803.792.836)***	***(983.420.399)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	920.000	348.200.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	55.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.504.971.697	13.168.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.505.891.697***	***416.368.022***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.302.848.818	300.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.772.109.611)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2.530.739.207***	***300.000.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**232.838.068**	**(267.052.377)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**655.676.285**	**464.706.597**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**888.514.353**	**197.654.220**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Năm	Vũ Thị Năm	Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0301888195 ngày 13/05/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

Các Công ty liên kết được hợp nhất bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camara quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ghành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Bình quân gia quyền

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về "hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	165.322.594	14.767.455
Tiền gửi ngân hàng	723.191.759	640.908.830
Cộng	**888.514.353**	**655.676.285**

2. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	60.000.000	60.000.000
Cộng	**60.000.000**	**60.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu người lao động	10.211.049	7.368.011
Phải thu khác	611.858.715	188.305.515
Cộng	**622.069.764**	**195.673.526**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.197.112.663	1.133.580.812
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.978.367.898	604.229.702
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.548.479.556	2.553.148.222
Hàng gửi đi bán	210.874.994	410.768.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**6.026.616.904**	**4.793.509.029**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	**2.528.620.600**	**5.921.225.970**	**2.874.089.102**	**766.921.492**	**12.090.857.164**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	259.582.717	-	**259.582.717**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(259.582.717)	**(259.582.717)**
Số dư ngày 30/06/2014	**2.528.620.600**	**5.921.225.970**	**3.133.671.819**	**507.338.775**	**12.090.857.164**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2014	**1.390.741.348**	**5.397.110.564**	**2.510.455.998**	**766.921.492**	**10.065.229.402**
Khấu hao trong kỳ	126.431.032	111.746.460	79.941.766	-	**318.119.258**
Tăng khác		-	259.582.717	-	259.582.717
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(259.582.717)	**(259.582.717)**
Số dư ngày 30/06/2014	**1.517.172.380**	**5.508.857.024**	**2.849.980.481**	**507.338.775**	**10.383.348.660**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	**1.137.879.252**	**524.115.406**	**363.633.104**	-	**2.025.627.762**
Tại ngày 30/06/2014	**1.011.448.220**	**412.368.946**	**283.691.338**	-	**1.707.508.504**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	**203.393.864**	**203.393.864**
Số dư ngày 30/06/2014	**203.393.864**	**203.393.864**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2014	**(203.393.864)**	**(203.393.864)**
Số dư ngày 30/06/2014	**(203.393.864)**	**(203.393.864)**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
	700.000.000	**700.000.000**

8. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Công nghệ tích hợp (ITE)	2.502.978.823	2.502.978.823
Công ty TNHH ĐT và PT Công nghệ Thông Minh (STID)	19.200.000.000	19.200.000.000
Cộng	**21.702.978.823**	**21.702.978.823**

9. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 tới 2044	1.571.626.859	1.597.391.234
Cộng	**1.571.626.859**	**1.597.391.234**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	223.146.448	992.407.241
Vay cá nhân (2)	3.920.000.000	620.000.000
Cộng	**4.143.146.448**	**1.612.407.241**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 00032/HĐTD-HM/HN ngày 25/06/2014 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,55%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(2) Các khoản vay cá nhân với thời hạn vay 3 tháng, lãi suất từ 14% -18%/năm, các khoản vay được dùng bổ sung vốn lưu động, gồm các hợp đồng

- *Hợp đồng tín dụng số 311213_02 ngày 31/12/13*	*150.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 311213_03 ngày 31/12/13*	*70.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 311213 ngày 31/12/13*	*100.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 051213_04 ngày 15/04/14*	*500.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 160414_01 ngày 16/04/14*	*100.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 13052014 ngày 13/05/14*	*1.000.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 06062014 ngày 06/06/14*	*2.000.000.000*
	3.920.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Thuế GTGT đầu ra	-	510.040.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	272.613.936
Thuế thu nhập cá nhân	16.029.185	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	**294.277.182**	**788.288.711**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí BD máy phát điện, ACCu và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.167.000
Chi phí kiểm toán năm 2013	-	50.000.000
Lãi vay phải trả	37.333.334	-
Cước taxi phải trả	9.829.473	
Cộng	**260.035.707**	**262.871.900**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Kinh phí công đoàn	346.350.552	334.077.551
Bảo hiểm xã hội	6.405.772	354.933.451
Bảo hiểm y tế	43.493.110	90.709.774
Bảo hiểm thất nghiệp	25.892.207	45.943.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác	458.761.138	474.497.918
Cổ tức phải trả	*80.728.000*	*80.728.000*
Phải trả khác	*378.033.138*	*393.769.918*
Cộng	**880.902.779**	**1.300.162.137**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2013	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**6.830.961.427**	**(5.063.997.205)**	**47.258.658.222**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	260.620.183	**260.620.183**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.804.770.870)	**(1.804.770.870)**
- Giảm khác	-	-	-	-	(154.586.249)	**(154.586.249)**
Số dư tại ngày 31/12/2013	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**6.830.961.427**	**(6.762.734.141)**	**45.559.921.286**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.963.881.390)	**(2.963.881.390)**
- Giảm khác	-	-	-			-
Số dư tại ngày 30/06/2014	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**6.830.961.427**	**(9.726.615.531)**	**42.596.039.896**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

15.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
	45.346.960.000	**45.346.960.000**

15.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 *Cổ tức*

Cổ tức đã công bố sau ngày 30/06/2014 : (0) đồng

15.5 *Cổ phiếu*

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15.6 *Các quỹ của Công ty*

	30/06/2013 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.928.136	3.788.928.136
Quỹ dự phòng tài chính	2.026.838.547	2.026.838.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.015.194.744	1.015.194.744
Tổng cộng	**6.830.961.427**	**6.830.961.427**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	12.000.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.614.287.513	1.804.017.068
Doanh thu thuần khác	725.510.000	26.624.000
Cộng	**2.339.797.513**	**1.842.641.068**

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hoá	-	7.000.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.170.751.607	4.026.221.886
Giá vốn khác	569.454.570	12.937.026
Cộng	**2.740.206.177**	**4.046.158.912**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.971.697	13.168.022
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218.119	13.818.426
Lợi nhuận được chia từ công ty con - Stid	1.500.000.000	-
Cộng	**1.505.189.816**	**26.986.448**

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	146.564.522	2.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	748.808	808.062
Cộng	**147.313.330**	**3.558.062**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.521.693	33.648.885
Chi phí công cụ dụng cụ	225.792.819	6.190.228
Chi phí nhân công	3.700.017.743	1.986.367.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.813.252	450.163.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.967.862	64.045.461
Chi phí khác bằng tiền	2.055.336.546	1.433.162.299
Cộng	**7.730.449.915**	**3.973.578.454**

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	
Lợi nhuận được chia		1.500.000.000

1.2 Số dư với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản trả trước cho người bán			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	469.250.000	369.250.000
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	543.595.079	99.404.170
Các khoản phải trả người bán			
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	544.436.964	657.218.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	-	680.225

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

2. Thông tin khác

2.1 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng (*)	8.138.552.191	6.064.739.204
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.484.375	115.586.211
Cộng	**8.460.036.566**	**6.180.325.415**

(*) Trong đó, số đã tạm ứng cho nhân viên trong giai đoạn từ năm 2006 đến 31/12/2013, Công ty vẫn chưa tiến hành thực hiện thanh toán tạm ứng, với số tiền là 4.755.077.191đ, tương đương 58,43%, phục vụ cho các nội dụng cụ thể sau:

- *Tạm ứng thực hiện công trình*	*184.878.511*
- *Tạm ứng cho việc xúc tiến công trình*	*2.401.495.000*
- *Tạm ứng khác*	*2.168.703.680*
	4.755.077.191

2.2 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên	404.402.483	324.387.870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.183.750	14.155.409
Chi phí bảo hành	-	1.720.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.881.927	562.799.582
Chi phí bằng tiền khác	333.375.203	475.027.425
Chi phí quảng cáo	-	3.030.000
	1.286.843.363	**1.381.120.286**

2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.181.816.524	1.192.689.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.728.635	10.875.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.978.354	3.996.570
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng	-	17.192.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.888.969	474.901.854
Chi phí bằng tiền khác	691.411.898	275.348.711
Cộng	**2.504.824.380**	**1.975.003.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

2.4 *Thu nhập khác*

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thanh lý	920.000	348.200.000
Doanh thu khác	8.458.680	1.700.001
Cộng	**9.378.680**	**349.900.001**

2.5 *Chi phí khác*

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền phạt do vi phạm HĐ	19.210.711	50.669.905
Xử lý công nợ	103.477.110	47.000
Chi phí khác	16.372.328	62.690.718
Cộng	**139.060.149**	**113.407.623**

2.6 *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. HCM.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Năm	Vũ Thị Năm	Lê Xuân Tiến